TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2021/DS-PT
Ngày 02-4-2021
V/v tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Mai

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tài

Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Anh Đào - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Lợi – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31 tháng 3 và ngày 02 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 333/2020/TLPT-DS, ngày 13 tháng 11 năm 2020 về việc "tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2020/DS-ST ngày 10/6/2020 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2021/QĐPT-DS ngày 12 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1966; địa chỉ: Số 22/3, khu phố B, phường Đ, thành phố D, tỉnh B; địa chỉ liên hệ: Số 82, đường số 9, Trung tâm hành chính D, phường D, thành phố D, tỉnh B; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

1. Ông Võ Tấn T1, sinh năm 1994; địa chỉ: Số 82, đường số 9, Trung tâm hành chính D, phường D, thành phố D, tỉnh B; vắng mặt.

2. Bà Lê Thị Thu P, sinh năm 1995; địa chỉ: Số 82, đường số 9, Trung tâm hành chính D, phường D, thành phố D, tỉnh B; vắng mặt.

Là người đại diện theo ủy quyền (giấy ủy quyền ngày 02/5/2019).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phan Thúc Đ – Luật sư – Công ty Luật TNHH Hãng luật G – Chi nhánh B, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; có mặt.

- *Bị đơn*: Công ty TNHH C; địa chỉ: Số 137, đường T, khu dân cư C, phường C, thành phố M, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Duy V, sinh năm 1990; địa chỉ liên lạc: Số 137, đường Trần Phú, khu dân cư C, phường C, thành phố M, tỉnh B là người đại diện theo ủy quyền (giấy ủy quyền ngày 19/3/2021); có mặt.

- *Người làm chứng:* Ông Trần Văn T2, sinh năm 1990; địa chỉ: Số 1136, ấp P, thị trấn C, thị xã P, tỉnh G; có mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T.

- *Viện Kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố M, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 31/7/2019, Đơn khởi kiện ngày 29/8/2019, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 25/11/2019, quá trình giải quyết vụ án người đại diện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T là ông Võ Tấn T1 trình bày:

Ngày 30/3/2018, ông Nguyễn Văn T có ký kết Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 01/30.3.2018/HĐTC/AEcon-Thuan, với Công ty TNHH C về việc nhận thi công hạng mục xây lắp và hoàn thiện 06 căn hộ (ô nền số 47 đến 58- Lô đất F105) thuộc công trình nhà ở thương mại dịch vụ công nhân tại địa điểm xây dựng là F40, F48, F101, F105 thuộc khu dân cư 5F, ấp 5, xã Lai Uyên, huyện B, tỉnh Bình Dương. Giá trị hợp đồng là 5.740.000.000 đồng (chưa bao gồm thuế VAT 10%).

Trong hợp đồng nêu trên ghi là Đội khoán Nguyễn Văn T nhưng thực chất ông Nguyễn Văn T là người thực hiện ký kết hợp đồng nêu trên, cũng như chịu trách nhiệm toàn bộ tiến độ thi công, chất lượng thi công công trình và các vấn đề khác. Ông T là cá nhân ký kết hợp đồng, không phải là pháp nhân nên không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Để hoàn thành công việc trong hợp đồng thì ông Nguyễn Văn T có thuê thêm những người lao động khác có chuyên môn về xây dựng làm cùng và trả thù lao (trả tiền công) cho họ. Những nhân công mà ông T thuê làm việc và ông T chịu trách nhiệm trả tiền công, không liên quan đến việc ký kết và thực hiện hợp đồng với Công ty TNHH C, cũng không phát sinh quyền và nghĩa vụ gì với Công ty TNHH C.

Các công việc cụ thể của Đội khoán Nguyễn Văn T thực hiện là: Tiếp nhận bàn giao và bảo quản tim, cột, mốc giới công trình, quản lý mặt bằng xây dựng; cung cấp vật liệu xây dựng, nhân lực, máy móc và thiết bị thi công để thi công công trình theo hợp đồng trên. Thi công xây dựng công trình theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt và quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành; kiểm soát chất lượng công việc xây dựng và lắp đặt thiết bị, xử lý, khắc phục các sai sót, khiếm khuyết về chất lượng trong quá trình thi công xây dựng. Ông T đã hoàn thành được một phần khối lượng thi công và đúng tiến độ của hợp đồng.

Ngày 15/8/2018, Công ty TNHH C đơn phương chấm dứt hợp đồng vì cho rằng sức khỏe ông T không đảm bảo và ra quyết định chấm dứt Hợp đồng thi công xây dựng công trình 01/30.3.2018/HĐTC/AEcon-Thuan với nội dung: Toàn bộ khối lượng mà ông T đã hoàn thành phải được xác nhận bởi Công ty TNHH C, toàn bộ vật tư mà ông T bàn giao lại cho Công ty TNHH C, kể từ sau ngày ký, toàn bộ vật tư đưa vào công trình, khối lượng mới hoàn thành sẽ thuộc về Công ty TNHH C.

Trước đó, ông T đã hoàn thành xong một số khối lượng công việc như đã thỏa thuận với Công ty TNHH C. Nên ngày 20/8/2018 ông T và Công ty TNHH C đã lập biên bản bàn giao công trình. Theo biên bản này, Công ty TNHH C đồng ý nhận lại công trình và đồng ý trả số tiền mà ông T đã mua vật tư, nhân công, cosfa là: 1.670.000.000 đồng. Tại biên bản này thì các bên thống nhất số tiền tổng cộng mà ông T đã thực hiện công trình theo hợp đồng là 1.670.000.000 đồng. Trong đó bao gồm 1.217.348.118 đồng chi phí thi công hoàn thiện và khoản tiền còn lại là khối lượng vật tư còn lại ông T giao cho Công ty TNHH C sử dụng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng ông T đã tạm ứng của Công ty TNHH C là 620.000.000 đồng. Nên số tiền còn lại là 1.050.000.000 đồng. Công ty TNHH C cam kết sẽ thanh toán cho ông T thành 02 đợt:

Đợt 1 thanh toán 60%: 630.000.000 đồng

Đợt 2 thanh toán 40%: 420.000.000 đồng

Tuy nhiên ông T đã nhiều lần yêu cầu thanh toán số tiền nêu trên nhưng Công ty TNHH C không thực hiện.

Sau đó đến ngày 17/01/2019 ông T đến Công ty TNHH C tiến hành làm việc thì hai bên có lập và ký kết biên bản làm việc về việc thanh lý Hợp đồng số 01/30.3.2018/HĐTC/AEcon-Thuan. Nội dung biên bản đã thống nhất: Sẽ tính toán lại giá trị khối lượng ông T đã hoàn thành và hẹn một buổi làm việc khác sau khi tập hợp thành viên và bổ sung đủ hồ sơ cung cấp chứng từ. Cũng trong ngày này ông T đã nhận số tiền tạm ứng từ phía Công ty TNHH C là 300.000.000 đồng. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày 17/01/2019 nếu Công ty TNHH C không tập hợp được đủ hồ sơ để làm việc thì Công ty TNHH C phải thanh toán đầy đủ số tiền còn lại cho ông T.

Tuy nhiên, đến nay Công ty TNHH C vẫn chưa thanh toán số tiền còn lại cho ông T.

Do nhầm lẫn nên tại đơn khởi kiện ông T yêu cầu Công ty TNHH C thanh toán số tiền 750.000.000 đồng. Tuy nhiên sau khi đối chiếu các khoản tiền tạm ứng thì số tiền mà Công ty TNHH C đã tạm ứng cho ông T tổng cộng là 1.020.000.000 đồng.

Đối với Biên bản xác nhận công nợ ngày 29/5/2019 thì ông T1 là người đại diện của ông T chỉ ký xác nhận đối với số tiền nhân công còn nợ là 197.348.118 đồng. Đối với phần vật tư, khối lượng còn lại tại công trình thì ông T1 chưa đồng ý.

Ông T khởi kiện Công ty TNHH C dựa trên Biên bản bàn giao công trình ngày 20/8/2018 mà các bên đã thống nhất xác nhận với nhau, còn các biên bản lập sau này là do ông T muốn thương lượng giải quyết dứt điểm là nếu bên Công ty TNHH C đồng ý trả dứt điểm số tiền còn nợ thì ông T đồng ý giảm bớt cho Công ty TNHH C một khoản tiền nên mới có Bảng dự toán ngày 22/01/2019 xác nhận giá trị khối lượng là 1.217.348.118 đồng.

Công trình hạng mục xây lắp và hoàn thiện 06 căn hộ (ô nền số 47 đến 58-Lô đất F105) thuộc công trình nhà ở thương mại dịch vụ công nhân tại địa điểm xây dựng là F40, F48, F101, F105 thuộc khu dân cư 5F, ấp 5, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương là do Công ty TNHH Xây dựng Đ làm chủ đầu tư. Công ty TNHH C và ông T ký hợp đồng thi công xây dựng là để thi công công trình cho chủ đầu tư là Công ty TNHH Xây dựng Đ. Hiện nay giữa Công ty TNHH C và Công ty TNHH Xây dựng Đ cũng đã chấm dứt hợp đồng. Các khoản tiền tranh chấp giữa ông T và Công ty TNHH C không liên quan gì đến Công ty TNHH Xây dựng Đ vì đây là khoản tiền tranh chấp phát sinh sau khi ông T và Công ty TNHH C chấm dứt hợp đồng. Khoản tiền nhân công còn lại thì các bên đã thống nhất, khối lượng vật tư còn lại tại công trình thì Công ty TNHH C sử dụng để xây dựng tiếp công trình, không liên quan đến Công ty TNHH Xây dựng Đ, không liên quan đến bên thứ 3 nào khác. Hiện nay khối lượng vật tư cũng đã đưa vào sử dụng hết, không còn hiện vật nữa.

Đối với khối lượng vật tư còn lại tại công trình mà ông T bàn giao cho Công ty TNHH C sử dụng tiếp tục sau khi các bên chấm dứt hợp đồng thì các bên không lập biên bản giao nhận, không có chứng từ xuất nhập vào công trình vì ông T là đơn vị tư nhân tự mua vật tư đến để thi công nên không có chứng từ xuất nhập, không có biên bản giao nhận. Nhưng theo Biên bản bàn giao công trình ngày 20/8/2018 mà các bên đã thống nhất xác nhận với nhau thì Công ty TNHH C đồng ý nhận lại công trình và đồng ý trả số tiền mà ông T đã mua vật tư, nhân công, cosfa là: 1.670.000.000 đồng. Ông T đã được tạm ứng số tiền 1.020.0000.000 đồng nên số tiền còn lại Công ty TNHH C phải thanh toán cho ông T.

Nay, Công ty TNHH C chỉ đồng ý thanh toán cho ông T số tiền 350.000.000 đồng, gồm 197.348.118 đồng theo Biên bản xác nhận công nợ ngày 29/5/2019 có người đại diện của ông T là ông T1 ký xác nhận và 150.000.000 đồng tiền giá trị vật tư còn lại. Làm tròn là 350.000.000 đồng thì ông T không đồng ý.

Vì vậy, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Tuyên hủy Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 01/30.3.2018/HĐTC/AEcon-Thuan, ngày 30/3/2018 giữa ông Nguyễn Văn T và Công ty TNHH C.

- Buộc Công ty TNHH C phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn T số tiền còn lại là 650.000.000 đồng. Gồm có: 197.348.118 đồng là tiền nhân công còn nợ và 452.651.882 đồng là giá trị của các vật tư thiết bị còn lại mà ông T đã đưa

vào công trình để thi công và bàn giao lại cho Công ty TNHH C sử dụng tiếp tục.

- Yêu cầu Công ty TNHH C trả tiền lãi chậm thanh toán đối với số tiền 650.000.000 đồng, kể từ ngày Công ty TNHH C vi phạm nghĩa vụ thanh toán là từ ngày 23/01/2019 đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử, tạm tính đến ngày 09/10/2019 theo mức lãi suất 10%/năm, cụ thể: 650.000.000 đồng x 256 ngày x 10% = 45.589.041 đồng. Ngoài ra kể từ ngày 10/10/2019 trở đi thì Công ty TNHH C còn phải tiếp tục trả lãi suất chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm.

Kèm theo đơn khởi kiện nguyên đơn giao nộp các tài liệu chứng cứ sau: Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 01/30.3.2018/HĐTC/AEcon-Thuan ngày 30/3/2018 giữa ông Nguyễn Văn T và Công ty TNHH C; Quyết định số 02/2018/QĐ-Aecon ngày 15/8/2018; Bản thống kê vật tư ngày 17/8/2019; Biên bản bàn giao công trình ngày 20/8/2018; Biên bản làm việc số 02/2019/BB-Aecon ngày 17/01/2019; Bảng dự toán hạng mục công trình ngày 22/01/2019 (bản photo).

Quá trình giải quyết vụ án người đại diện của bị đơn Công ty TNHH C là ông Nguyễn Duy V trình bày:

Công ty TNHH C thống nhất với lời trình bày của ông T về việc ký kết hợp đồng, nội dung hợp đồng được các bên thỏa thuận trong Hợp đồng số 01/30.3.2018/HĐTC/AEcon-Thuan ngày 30/3/2018 giữa ông Nguyễn Văn T và Công ty TNHH C.

Tuy nhiên đối với số tiền ông T khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH C phải thanh toán thì Công ty TNHH C không thống nhất, vì:

Ngày 20/8/2018 ông T và Công ty TNHH C đã lập biên bản bàn giao công trình. Theo biên bản này thì Công ty TNHH C đồng ý nhận lại công trình và trả số tiền mà ông T đã mua vật tư, nhân công, cosfa là: 1.670.000.000 đồng. Tại biên bản này thì các bên thống nhất số tiền tổng cộng mà ông T đã thực hiện công trình theo hợp đồng là 1.670.000.000 đồng.

Trước đó ông T đã tạm ứng của Công ty TNHH C là 620.000.000 đồng. Nên số tiền còn lại là 1.050.000.000 đồng. Công ty AE Construction cam kết sẽ thanh toán cho ông T thành 02 đợt:

Đợt 1 thanh toán 60%: 630.000.000 đồng

Đợt 2 thanh toán 40%: 420.000.000 đồng

Tuy nhiên đến ngày 17/01/2019 ông T và Công ty TNHH C tiến hành làm việc lại thì hai bên có lập và ký kết biên bản làm việc về việc thanh lý Hợp đồng số 01/30.3.2018/HĐTC/AEcon-Thuan. Nội dung biên bản đã thống nhất: Sẽ tính toán lại giá trị khối lượng thực tế tại công trình sau khi bên B ngưng thi công, các bên cũng thống nhất trong vòng 05 ngày hai bên sẽ tính toán lại giá trị khối lượng bên B hoàn thành. Cùng ngày, Công ty TNHH C cũng đã cho ông T nhận số tiền tạm ứng là 300.000.000 đồng.

Sau 05 ngày theo như thỏa thuận tại Biên bản làm việc ngày 17/01/2019 thì đến ngày 22/01/2019 các bên đã lập bảng dự toán hạng mục công trình và các bên đã xác nhận tổng khối lượng công trình mà ông T đã thực hiện theo hợp đồng nêu trên đối với 06 căn hộ là 1.217.348.118 đồng mà không phải là 1.670.000.000 đồng như Biên bản bàn giao công trình ngày 20/8/2018 nữa.

Quá trình thực hiện hợp đồng thì Công ty TNHH C đã tạm ứng cho ông T số tiền tổng cộng là 1.020.000.000 đồng. Vì vậy Công ty TNHH C chỉ còn nợ ông T số tiền 197.348.118 đồng. Các bên đã lập Biên bản xác nhận công nợ ngày 29/5/2019 có đại diện của ông T là ông T1 ký xác nhận.

Đối với số vật tư thiết bị mà ông T đưa vào công trình để thi công còn lại chưa sử dụng hết và giao lại cho Công ty TNHH C tiếp tục sử dụng thì Công ty TNHH C xác định là còn nhưng không xác định được giá trị còn lại là bao nhiêu vì các bên không có biên bản xác nhận số lượng vật tư thiết bị còn lại mà ông T đã để lại cho Công ty TNHH C sử dụng tại công trình. Ông T khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH C thanh toán giá trị còn lại của khối lượng vật tư, thiết bị còn lại mà ông T đã đưa vào công trình để thi công và bàn giao lại cho Công ty TNHH C sử dụng tiếp tục với số tiền 452.651.882 đồng là không có căn cứ.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông T thì Công ty TNHH C chỉ đồng ý thanh toán cho ông T số tiền còn nợ là 197.348.118 đồng theo Biên bản xác nhận công nợ ngày 29/5/2019 có người đại diện của ông T là ông T1 ký xác nhận. Công ty TNHH C đồng ý hủy Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 01/30.3.2018/HĐTC/AEcon-Thuan, ngày 30/3/2018 giữa ông Nguyễn Văn T và Công ty TNHH C vì các bên đã thỏa thuận thanh lý chấm dứt.

Đối với yêu cầu Công ty TNHH C thanh toán giá trị còn lại của khối lượng vật tư, thiết bị còn lại mà ông T đã đưa vào công trình để thi công và bàn giao lại cho Công ty TNHH C sử dụng tiếp tục với số tiền 452.651.882 đồng là không có căn cứ, tuy nhiên nay Công ty TNHH C có thiện chí muốn thương lượng để giải quyết nhanh chóng vụ án nên đồng ý thanh toán cho ông T số tiền 150.000.000 đồng đối với giá trị còn lại của khối lượng vật tư, thiết bị còn lại mà ông T đã đưa vào công trình để thi công và bàn giao lại cho Công ty TNHH C sử dụng tiếp tục. Vì trước đây các bên cũng từng có thỏa thuận nhưng ông T yêu cầu 175.000.000 đồng, còn Công ty TNHH C chỉ đồng ý 125.000.000 đồng. Tổng cộng Công ty TNHH C đồng ý thanh toán cho ông T số tiền 350.000.000 đồng, gồm 197.348.118 đồng theo Biên bản xác nhận công nợ ngày 29/5/2019 có người đại diện của ông T là ông T1 ký xác nhận và 150.000.000 đồng tiền giá trị vật tư còn lại, làm tròn là 350.000.000 đồng.

Công trình hạng mục xây lắp và hoàn thiện 06 căn hộ (ô nền số 47 đến 58-Lô đất F105) thuộc công trình nhà ở thương mại dịch vụ công nhân tại địa điểm xây dựng là F40, F48, F101, F105 thuộc khu dân cư 5F, ấp 5, xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương là do Công ty TNHH Xây dựng Đ làm chủ đầu tư. Công ty TNHH C và ông T ký hợp đồng thi công xây dựng là để thi công công trình cho chủ đầu tư là Công ty TNHH Xây dựng Đ. Hiện nay giữa Công ty TNHH C và Công ty TNHH Xây dựng Đ cũng đã chấm dứt hợp đồng. Các

khoản tiền tranh chấp giữa ông T và Công ty TNHH C không liên quan gì đến Công ty TNHH Xây dựng Đ vì đây là khoản tiền tranh chấp phát sinh sau khi ông T và Công ty TNHH C chấm dứt hợp đồng. Khoản tiền nhân công còn lại thì các bên đã thống nhất, khối lượng vật tư còn lại tại công trình thì Công ty TNHH C sử dụng để xây dựng tiếp công trình, không liên quan đến Công ty TNHH Xây dựng Đ, cũng không liên quan đến bên thứ 3 nào khác. Hiện nay khối lượng vật tư cũng đã đưa vào sử dụng hết, không còn hiện vật nữa.

Bị đơn giao nộp tài liệu chứng cứ sau: Biên bản làm việc số 02/2019/BB-Aecon ngày 17/01/2019; Biên bản xác nhận công nợ ngày 29/5/2019 (bản photo).

Tại phiên tòa,

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Võ Tấn T1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc là 650.000.000 đồng, thay đổi yêu cầu đối với khoản tiền lãi suất, cụ thể yêu cầu Công ty TNHH C trả lãi suất từ ngày 23/01/2019 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm, với lãi suất là 10%/năm đối với số tiền 650.000.000 đồng, tương đương tiền lãi là 86.700.000 đồng.

Tổng cộng gốc và lãi là: 736.700.000 đồng.

- Người đại diện của bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn – Luật sư Phan Thúc Đ trình bày ý kiến: Ngày 30/3/2018, Công ty TNHH C và ông Nguyễn Văn T ký kết Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 01/30.3.2018/HĐTC/AEcon-Thuan, công trình: Nhà ở thương mại dịch vụ công nhân; hạng mục xây lắp và hoàn thiện 06 căn (ô nền 47 đến 58 – lô đất F105; địa điểm xây dựng: Lô F40, F48, F101, F105 thuộc khu dân cư F5 ấp 5, xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương là có thật. Công ty TNHH C không có thiện chí thanh toán cho ông T khoản tiền mà ông T đã thi công theo hợp đồng. Biên bản bàn giao công trình ngày 20/8/2018 xác nhận số tiền 1.670.000.000 đồng là bao gồm chi phí hoàn thiện công trình và giá trị vật tư còn lại mà ông T đã giao cho Công ty TNHH C tiếp tục sử dụng. Công ty TNHH C cũng thừa nhận vật tư còn lại tại công trình Công ty TNHH C đã sử dụng hết.

Công ty TNHH C cố tình hiểu sai các nội dung thỏa thuận mà các bên đã ký kết. Bảng dự toán ngày 22/01/2019 xác nhận giá trị khối lượng hạng mục công trình mà ông T đã thi công là 1.217.348.118 đồng là chưa bao gồm giá trị vật tư còn lại tại công trình mà ông T đã giao cho Công ty TNHH C sử dụng. Công ty TNHH C cố tình trì hoãn nghĩa vụ thanh toán làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T.

Vì vậy căn cứ vào Biên bản bàn giao công trình ngày 20/8/2018 mà các bên đã thống nhất, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án số 26/2020/DS-ST ngày 10/6/2020 của Tòa án nhân dân thành phố M đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T về việc "tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng" đối với bị đơn Công ty TNHH C.

1.1. Hủy Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 01/30.3.2018/HĐTC/AEcon-Thuan ngày 30/3/2018 ký kết giữa Công ty TNHH C và ông Nguyễn Văn T.

1.2. Buộc Công ty TNHH C có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền tổng cộng là 377.136.023 đồng (ba trăm bảy mươi bảy triệu một trăm ba mươi sáu nghìn không trăm hai mươi ba đồng), trong đó nợ gốc: 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng); lãi suất chậm trả: 27.136.023 đồng (hai mươi bảy triệu một trăm ba mươi sáu nghìn không trăm hai mươi ba đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T đối với bị đơn Công ty TNHH C đối với số tiền 359.563.977 đồng (ba trăm năm mươi chín triệu năm trăm sáu mươi ba nghìn chín trăm bảy mươi bảy đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 12/6/2020 nguyên đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 04/8/2020 Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố M có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 20/QĐKNPT, yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung:

Căn cứ Biên bản bàn giao ngày 20 tháng 8 năm 2018 thể hiện nội dung giữa Công ty AE Construction và ông T thống nhất: Ông T ngưng thi công, bàn giao công trình dở dang, công ty nhận vật tư, lán trại, cosfa và công ty trả tiền vật tư, cosfa mà ông T đã bỏ ra. Theo biên bản này các bên thỏa thuận giá trị vật tư và giá trị công trình là 1.670.000.000 đồng. Theo biên bản dự toán công trình ký kết giữa Công ty TNHH C và ông T xác định: Tổng giá trị công trình 6 căn nhà là 1.217.348.118 đồng, như vậy lấy tổng số tiền 1.670.000.000 trừ cho 1.217.348.118 đồng = 452.651.882 đồng là số tiền vật tư còn lại. Bị đơn thừa nhận có sử dụng vật tư còn lại của nguyên đơn, hiện tại số vật tư này không còn vì đã sử dụng cho công trình và cũng đã bàn giao cho chủ đầu tư. Bị đơn không chứng minh được giá trị vật tư đã sử dụng không phải là 452.651.882 đồng, do

đó có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Viện Kiểm sát nhân dân thành phố M có kháng nghị đối với một số vi phạm của cấp sơ thẩm, tuy nhiên tại cấp phúc thẩm đã khắc phục được nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm mà chỉ cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày, tranh tụng của các đương sự tại phiên tòa, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, đại diện Viện Kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Những người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên nguyên đơn có mặt và đồng ý trực tiếp tham gia tố tụng nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người đại diện hợp pháp của nguyên đơn theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Hai bên thừa nhận: Ngày 30/03/2018, Công ty TNHH C (gọi tắt là Công ty AE) và ông Nguyễn Văn T có ký kết Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 01/30.3.2018/HĐTC/AEcon-Thuan, công trình: Nhà ở thương mại dịch vụ công nhân; hạng mục xây lắp và hoàn thiện 06 căn (ô nền 47 đến 58 – Lô đất F105; địa điểm xây dựng: Lô F40, F48, F101, F105 thuộc khu dân cư F5 Ấp 5, xã L, huyện B, tỉnh B (gọi tắt là Hợp đồng số 01). Ngày 15/8/2018 Công ty có Quyết định số 02/2018/QĐ-Aecon về việc chấm dứt Hợp đồng 01/30.3.2018/HĐTC/AEcon-Thuan; ngày 20/8/2018 hai bên ký kết Biên bản bàn giao công trình; ngày 17/01/2019 ký kết Biên bản làm việc số 02/2019/BB-Aecon; đến ngày 22/01/2019 ký kết Bảng dự toán hạng mục công trình; ngày 29/5/2019 ông Võ Tấn T1 ký kết với ông Trần Đăng K Biên bản xác nhận công nợ. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Về nội dung tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu Tòa án tuyên hủy hợp đồng thi công giữa nguyên đơn và bị đơn, buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn 650.000.000 đồng gồm 197.348.118 đồng tiền nhân công còn nợ và 452.651.882 đồng là giá trị vật tư, thiết bị còn lại mà nguyên đơn đã đưa vào công trình thi công và bàn giao lại cho bị đơn. Yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải chịu tiền lãi do chậm thanh toán là 45.589.041 đồng và từ 10/10/2019 trở đi tiếp tục chịu lãi suất. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán số tiền nợ công trình 197.348.118 đồng, tiền vật tư, thiết bị còn lại là 150.000.000 đồng (làm tròn là 350.000.000 đồng) và tiền lãi 27.136.023 đồng. Không đồng ý với án sơ thẩm, nguyên đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn 650.000.000 đồng tiền nợ gốc gồm 197.348.118 đồng tiền nhân công còn nợ và 452.651.882 đồng là giá trị vật tư, thiết bị và tiền lãi phát sinh cho đến khi trả xong nợ gốc với lãi suất 10%/năm trên số tiền còn nợ. Tại phiên

tòa phúc thẩm, nguyên đơn yêu cầu trả nợ gốc 650.000.000 đồng và đồng ý chỉ tính tiền lãi theo như bản án sơ thẩm đã tuyên.

[2.3] Xét kháng cáo của nguyên đơn thấy rằng:

[2.3.1] Ngày 15/8/2018, Công ty AE ban hành Quyết định số 02/2018/QĐ-Aecon về việc chấm dứt Hợp đồng số 01/30.3.2018/HĐTC/AEcon-Thuan với lý do nêu tại Điều I là: *"do Ông Nguyễn Văn T (gọi tắt là Ông T) không đủ điều kiện sức khỏe để tiếp tục công việc và mong muốn trả lại công trình cho Công ty TNHH C (gọi tắt là AEcons)"*. Tại Điều II của quyết định có ghi *"toàn bộ khối lượng mà Ông T đã hoàn thành phải được xác nhận bởi AEcons. Toàn bộ vật tư mà Ông T bàn giao lại cho AEcons phải có xác nhận của Chỉ huy trưởng và Thủ kho của Aecons"*. Tại Điều III của quyết định có nêu *"kể từ sau ngày kí, toàn bộ vật tư đưa vào công trình, khối lượng mới hoàn thành sẽ thuộc về AEcons"*. Tại nơi gửi của quyết định có ghi: *"Các ông bà có tên trong Điều I; Đại diện công ty Đ, tư vấn giám sát, Lưu VP"*, nơi gửi không có ghi chỉ huy trưởng và thủ kho.

[2.3.2] Theo nguyên đơn, sau khi nhận Quyết định số 02 thì ngày 17/8/2018 nguyên đơn và ông Trần Văn T2 là giám sát công trình đã ký Bảng thống kê vật tư trong đó tính giá trị tổng cộng là 1.620.000.000 đồng. Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập Ông T2 để làm rõ nội dung Bảng thống kê vật tư này. Ông T2 thừa nhận có kiểm tra và ghi dòng chữ "xác nhận khối lượng còn lại ctr - cát xây tô, xi măng, đá 4x6, sắt thép, coffa dàn giáo" và ký vào biên bản ngày 17/8/2018 (bút lục 30). Tuy nhiên đối với số tiền thì Ông T2 không biết vì ông không nắm được giá trị các vật tư, thiết bị nên giá trị bao nhiêu là do ông T và Công ty AE tính toán với nhau, Ông T2 chỉ xác nhận khối lượng còn lại. Tại phiên tòa, đại diện của bị đơn ông Vinh xác định Ông T2 chỉ là người giám sát công trình, có trách nhiệm tư vấn kỹ thuật, giám sát thi công, Ông T2 không phải là chỉ huy trưởng và thủ kho nên Công ty AE không đồng ý với Bảng thống kê Ông T2 ký với ông T. Thực tế Công ty AE không biết là Ông T2 có ký xác nhận với ông T cho đến khi tranh chấp thì ông T mới xuất trình Bảng thống kê vật tư ngày 17/8/2018.

[2.3.3] Nguyên đơn cho rằng căn cứ vào Bảng thống kê vật tư ngày 17/8/2018 nên đến ngày 20/8/2018 hai bên mới ký kết Biên bản bàn giao công trình. Theo nội dung Biên bản này thì *bên A (là Công ty TNHH C) đồng ý nhận lại công trình và đồng ý trả lại số tiền mà bên B đã mua vật tư, nhân công, cosfa mà bên B (là bên ông T) đã bỏ ra là 1.670.000.000 đồng. Bên A trừ lại số tiền bên B vay là 620.000.000 đồng. Vậy số tiền mà bên A phải thanh toán cho bên B là: 1.050.000.000 đồng.* Bên A sẽ thanh toán 2 đợt: Đợt 1: 60% là 630.000.000 đồng, đợt 2: 40% là 420.000.000 đồng. Biên bản này có ký tên của ông Nguyễn Văn T và Giám đốc Công ty AE là ông Trần Đăng K ký tên, đóng dấu của Công ty AE.

[2.3.4] Như vậy, mặc dù không thừa nhận Bảng thống kê vật tư do Ông T2 ký nhưng đến ngày 20/8/2018, Giám đốc Công ty AE và ông T đã xác định lại số tiền hai bên thống nhất là 1.670.000.000 đồng và sau khi trừ số tiền vay là

620.000.000 đồng thì số tiền còn lại là 1.050.000.000 đồng. Ông K là giám đốc Công ty AE nên Biên bản này có giá trị pháp lý đối với Công ty AE và ông T.

[2.4] Sau đó, đến ngày 17/01/2019, Công ty AE và ông T có ký kết Biên bản làm việc số 02/2019/BB-AEcon về việc thanh lý Hợp đồng số 01/30.3.2018/HĐTC/AEcon-Thuan ngày 30/3/2018. Theo biên bản này hai bên xác định đã có buổi làm việc chung vào ngày 17/01/2019 về việc tính toán khối lượng thực tế tại công trình sau khi bên B ngưng thi công. Qua đó, hai bên thống nhất: *"Trong vòng 5 ngày, hai bên sẽ tính toán lại giá trị khối lượng bên B đã hoàn thành, trên cơ sở khối lượng thực tế có xác nhận của bên A và bảng tính chi tiết cấu thành giá trị hợp đồng mà Chủ thầu công trình là Công ty TNHH Xây dựng Đ và Chủ đầu tư công trình Công ty cổ phần tư vấn dịch vụ đầu tư đã kí kết để cùng gặp nhau vào buổi làm việc sau để đối chiếu và đi tới thống nhất. Sau khi thống nhất, hai bên tuân thủ thực hiện theo những thỏa thuận đạt được. Cũng trong ngày 17-01-2019, bên B đồng ý nhận tạm ứng 300.000.000 vnđ (Ba trăm triệu đồng chẵn) trong thời gian chờ đợi giá trị khối lượng thực tế được xác nhận".*

[2.5] Ngoài ra, nội dung biên bản còn ghi nhận: *"Trong 05 ngày tới, nếu bên A không tập hợp đủ hồ sơ để làm việc thì phải thanh toán đủ số tiền cho bên B".*

[2.6] Theo nội dung biên bản làm việc nêu trên thì mục đích của buổi làm việc là để tính toán khối lượng thực tế tại công trình sau khi bên B ngưng thi công và hẹn trong vòng 05 ngày sẽ gặp nhau đối chiếu, nếu không tập hợp đủ hồ sơ để làm việc thì bên A phải thanh toán đủ số tiền cho bên B. Như vậy, hai bên thống nhất nếu bên A tập hợp đủ hồ sơ thì sẽ tính toán theo hồ sơ của bên A, nếu bên A không tập hợp đủ hồ sơ thì phải có nghĩa vụ thanh toán đủ số tiền còn lại cho bên B.

[2.7] Đến ngày 22/01/2019, hai bên ký kết Bảng dự toán hạng mục công trình với nội dung xác định tổng giá trị 6 căn là 202.891.353 x 6 = 1.217.348.118 đồng. Biên bản này có chữ ký của ông T và ông Trần Đăng K là Giám đốc Công ty AE. Do đó, có cơ sở xác định giá trị xây dựng công trình là 1.217.348.118 đồng.

[2.8] Ngày 29/5/2019 hai bên tiếp tục ký Biên bản xác nhận công nợ (ký giữa Ông K Giám đốc Công ty AE với ông T1) là 197.348.118 đồng. Cuối biên bản ông T1 có ghi "đồng ý về xác nhận công nợ nhân công, phần vật tư, khối lượng tôi chưa đồng ý" (bút lục 49).

[2.9] Tại phiên tòa, các bên thống nhất giá trị 6 căn nhà là 1.217.348.118 đồng và số tiền công ty còn nợ ông T thi công 6 căn nhà là 197.348.118 đồng.

[2.10] Hai bên chỉ không thống nhất về tiền vật tư còn lại ông T đã giao cho công ty để tiếp tục thi công công trình.

[2.11] Theo lời trình bày của đại diện Công ty AE thì sau khi ông T để lại vật tư tại công trình thì Công ty AE đã sử dụng hết các vật tư này để tiếp tục thi công các hạng mục dở dang của công trình. Công ty AE không thừa nhận bảng

thống kê vật tư ký kết giữa ông T và Ông T2 nên không đồng ý thanh toán tiền vật tư theo như yêu cầu của nguyên đơn. Tuy nhiên, ngày 20/8/2018 Công ty AE đã xác định tổng số tiền phải thanh toán cho ông T trong đó có bao gồm vật tư còn lại tại công trình.

[2.12] Xét các biên bản làm việc giữa các bên từ sau khi hai bên chấm dứt hợp đồng đến khi tranh chấp, ngoài nội dung xác nhận ngày 20/8/2018, thì các Biên bản làm việc sau ngày 20/8/2018 Công ty AE không đề cập đến khối lượng vật tư còn lại mà chỉ đối chiếu các khối lượng công việc đã thi công công trình. Đại diện Công ty AE không thừa nhận số tiền 1.620.000.000 đồng theo Biên bản ngày 17/8/2018 nên phải căn cứ vào các biên bản làm việc có đại diện hợp pháp của Công ty AE xác nhận. Như vậy, để tính giá trị vật tư còn lại thì phải lấy số tiền ghi trong Biên bản ngày 20/8/2018 là 1.670.000.000 đồng trừ cho số tiền giá trị công trình là 1.217.348.118 = 452.651.882 đồng.

[2.13] Nguyên đơn căn cứ vào các biên bản hai bên ký kết với nhau làm cơ sở khởi kiện bị đơn, yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn nợ nguyên đơn. Bị đơn thừa nhận chưa thanh toán cho nguyên đơn 197.348.118 đồng và tiền giá trị vật tư còn lại. Theo các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì đến ngày 20/8/2018 nguyên đơn còn nợ bị đơn 1.670.000.000 đồng, nguyên đơn đã thanh toán cho bị đơn 1.020.000.000 đồng, số tiền 650.000.000 đồng bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn do đó có cơ sở xem xét chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ liên quan đến Hợp đồng số 01 ngày 30/3/2018 ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn là 197.348.118 đồng và số tiền vật tư còn lại bị đơn đã sử dụng hết nhưng chưa thanh toán cho nguyên đơn là 452.651.882 đồng, tổng cộng: 650.000.000 đồng.

[2.14] Tại Tòa án cấp phúc thẩm, nguyên đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán số tiền gốc 650.000.000 đồng nêu trên. Đối với tiền lãi, nguyên đơn yêu cầu theo như bản án sơ thẩm tuyên là 27.136.023 đồng, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, có lợi cho bị đơn và được đại diện bị đơn thống nhất nên Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn, không tính lại tiền lãi theo như yêu cầu kháng cáo ngày 12/6/2020 của nguyên đơn.

[3] Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T đối với bị đơn Công ty TNHH C về việc tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng.

[4] Đối với kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố M, tại phiên tòa đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương thay đổi nội dung kháng nghị do Tòa án cấp phúc thẩm đã khắc phục được sai sót của cấp sơ thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là phù hợp.

[5] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T là có căn cứ.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[7] Án phí phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 148, Điều 244, khoản 2 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 141, 144 của Luật Xây dựng;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố M, tỉnh Bình Dương.

2. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2020/DS-ST ngày 10/6/2020 về việc tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng của Tòa án nhân dân thành phố M như sau:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T về việc tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng đối với bị đơn Công ty TNHH C.

2.2. Buộc Công ty TNHH C có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 650.000.000 đồng (sáu trăm năm mươi triệu đồng) nợ gốc và 27.136.023 đồng (hai mươi bảy triệu một trăm ba mươi sáu nghìn không trăm hai mươi ba đồng) lãi suất chậm trả, tổng cộng là 677.136.023 đồng (sáu trăm bảy mươi bảy triệu một trăm ba mươi sáu nghìn không trăm hai mươi ba đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải trả tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Công ty TNHH C phải nộp số tiền 31.085.441 đồng (ba mươi mốt triệu không trăm tám mươi lăm nghìn bốn trăm bốn mươi mốt đồng).

3.2. Ông Nguyễn Văn T không phải nộp, hoàn trả cho ông T số tiền 18.315.068 đồng (mười tám triệu ba trăm mười lăm nghìn không trăm sáu mươi tám đồng) đã nộp theo các Biên lai thu tiền số 0034578, ngày 20/9/2019 và số 0041146, ngày 10/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

4. Đối với các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị phát sinh hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T không phải chịu. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0050073 ngày 26/5/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố M;
- TAND thành phố M;
- Các đương sự (để thi hành);
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Mai

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Mai